

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1119/QĐ - BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Ông Thế Minh	Thành viên
Ông Lam Anh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Cẩm	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc
Ông Ông Thế Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Kim Loan	Trưởng ban
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tươi	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 8 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Hoàng Minh Hiếu

Số:/2014/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 08 tháng 08 năm 2014, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty đang thực hiện hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, theo đó các khoản vay dài hạn đến hạn trả : 15.758.000.000 đồng, không thực hiện phân loại sang chỉ tiêu "vay và nợ ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán, (số liệu tương ứng thời điểm 01/01/2014 là: 35.864.000.000 đồng).

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2014

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0285-2013-002-1

Nguyễn Thị Hải Hương
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0367-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		330.186.103.552	395.786.959.288
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.232.345.406	1.541.562.876
111 1. Tiền		3.232.345.406	1.541.562.876
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		187.650.824.352	183.689.617.681
131 1. Phải thu khách hàng		187.002.548.123	182.556.125.978
132 2. Trả trước cho người bán		1.432.937.858	1.200.582.000
135 5. Các khoản phải thu khác	4	3.684.954.834	4.402.526.166
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.469.616.463)	(4.469.616.463)
140 IV. Hàng tồn kho	5	137.467.946.917	201.477.243.823
141 1. Hàng tồn kho		137.907.018.832	201.916.315.738
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(439.071.915)	(439.071.915)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.834.986.877	9.078.534.908
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	1.341.508.648	8.889.868.230
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	450.494.263	188.666.678
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		42.983.966	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		345.858.118.378	376.266.234.779
220 II. Tài sản cố định		214.061.746.656	262.839.584.078
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	209.621.200.303	259.657.967.714
222 - Nguyên giá		1.053.580.832.570	1.164.883.002.856
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(843.959.632.267)	(905.225.035.142)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	164.605.097	211.829.921
228 - Nguyên giá		782.601.645	782.601.645
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(617.996.548)	(570.771.724)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.275.941.256	2.969.786.443
260 V. Tài sản dài hạn khác		131.796.371.722	113.426.650.701
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	36.921.909.722	31.991.397.701
268 3. Tài sản dài hạn khác	12	94.874.462.000	81.435.253.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		676.044.221.930	772.053.194.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		423.532.418.902	521.497.022.649
310 I. Nợ ngắn hạn		362.438.436.469	440.297.040.216
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	79.738.543.499	148.274.227.459
312 2. Phải trả người bán		160.604.265.359	116.850.694.045
313 3. Người mua trả tiền trước		311.594.762	300.000.000
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	33.950.000.464	37.864.092.410
315 5. Phải trả người lao động		47.072.987.863	77.238.319.929
316 6. Chi phí phải trả	15	8.187.472.761	3.322.891.814
317 7. Phải trả nội bộ	16	17.702.960.021	26.554.691.663
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	5.022.845.492	14.650.754.298
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.847.766.248	15.241.368.598
330 II. Nợ dài hạn		61.093.982.433	81.199.982.433
334 4. Vay và nợ dài hạn	18	60.588.135.433	80.694.135.433
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		505.847.000	505.847.000
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		252.511.803.028	250.556.171.418
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	244.848.921.779	228.627.124.600
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		136.497.380.000	136.497.380.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		78.693.126.086	78.693.126.086
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		7.262.313.117	7.262.313.117
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		6.221.123.579	6.221.123.579
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.221.797.179	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		7.662.881.249	21.929.046.818
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	20	7.662.881.249	21.929.046.818
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		676.044.221.930	772.053.194.067

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.159.741.472.184	1.002.465.290.806
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.159.741.472.184	1.002.465.290.806
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.077.038.995.117	885.096.967.904
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.702.477.067	117.368.322.902
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	255.508.753	725.794.795
22	7. Chi phí tài chính	24	8.862.006.558	17.703.313.774
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.862.006.558	17.694.611.002
24	8. Chi phí bán hàng	25	5.416.508.496	31.170.767.080
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	61.324.742.724	58.367.846.371
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.354.728.042	10.852.190.472
31	11. Thu nhập khác	27	22.043.201.695	5.166.667.270
32	12. Chi phí khác	28	9.120.683.263	1.618.115.885
40	13. Lợi nhuận khác		12.922.518.432	3.548.551.385
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.277.246.474	14.400.741.857
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	4.055.449.295	2.880.148.371
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>16.221.797.179</u>	<u>11.520.593.486</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.188	844

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính : VND

TT	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.451.850.854	41.932.262.544	49.224.629.398	8.159.484.000
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.701.580.786	4.055.449.295	4.882.063.339	2.874.966.742
3	Thuế thu nhập cá nhân	(188.666.678)	(372.885)	261.454.700	(450.494.263)
4	Thuế tài nguyên	13.675.740.770	99.212.476.665	95.358.217.713	17.529.999.722
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.299.355.217	5.299.355.217	-
6	Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
7	Phí, lệ phí	5.034.920.000	13.331.056.000	12.980.426.000	5.385.550.000
	Cộng	37.675.425.732	163.833.226.836	168.009.146.367	33.499.506.201

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
01 1. Lợi nhuận trước thuế		20.277.246.474	14.400.741.857
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định		37.113.225.963	37.115.209.916
03 - Các khoản dự phòng		-	-
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.777.549.746)	(1.817.271.650)
06 - Chi phí lãi vay		8.862.006.558	17.694.611.002
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.474.929.249	67.393.291.125
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(4.266.018.222)	(133.653.914.744)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		64.009.296.906	(27.727.468.472)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		13.014.043.898	83.020.017.456
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		(1.907.305.539)	11.201.490.306
13 - Tiền lãi vay đã trả		(8.863.296.806)	(16.970.087.641)
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.882.063.339)	(3.564.045.515)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.832.811.350)	(15.306.741.600)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.192.326.823)	(16.869.329.251)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		23.279.310.771	1.654.911.200
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.617.874	162.360.450
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.163.601.822	(15.052.057.601)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		608.588.230.795	741.715.119.318
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(697.229.914.755)	(680.902.239.239)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.577.910.129)	(7.210.888.820)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(106.219.594.089)	53.601.991.259
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.690.782.530	2.762.474.573
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.541.562.876	2.691.192.275
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.232.345.406	5.453.666.848

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1119/QĐ - BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 09 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 6, Khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vốn điều lệ của Công ty: 136.497.380.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ Công ty thực hiện hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sẽ thực hiện quyết toán khoán chi phí với Công ty theo hợp đồng phối hợp kinh doanh. Theo đó các khoản chi phí phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty, giá cả đầu vào phù hợp với giá thị trường sẽ được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt quyết toán khoán phí.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Căn cứ Hướng dẫn lập Báo cáo tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chi phí sửa chữa lớn của tài sản cố định sẽ được phân bổ thống nhất là 24 tháng kể từ khi sửa chữa lớn hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối chính thức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo văn bản phê duyệt của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi với mức thuế suất thuế TNDN 20%.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.439.444.000	746.748.000
Tiền gửi ngân hàng	792.901.406	794.814.876
	3.232.345.406	1.541.562.876

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.314.467.500	1.349.655.000
Phải thu tiền lương ốm của cơ quan BHXH	346.422.197	1.288.510.284
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền bồi thường	9.699.000	39.707.300
Phải thu về lãi tiền gửi ký quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	1.297.575.264	1.118.684.385
Phải thu tiền thuốc y tế của cơ quan BHYT	316.470.381	143.406.446
Phải thu khác	400.320.492	462.562.751
	3.684.954.834	4.402.526.166

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.995.811.338	8.343.558.192
Công cụ, dụng cụ	154.703.769	152.650.769
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.469.802.744	57.477.511.842
Thành phẩm	104.286.700.981	135.942.594.935
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(439.071.915)	(439.071.915)
	137.467.946.917	201.477.243.823

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	393.063.500	7.961.573.112
Lịch treo tường	217.500.000	435.000.000
Phí bảo hiểm máy móc thiết bị	730.945.148	-
Chi phí sửa chữa	-	493.295.118
	1.341.508.648	8.889.868.230

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	450.494.263	188.666.678
	450.494.263	188.666.678

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	150.000.000	632.601.645	782.601.645
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150.000.000	632.601.645	782.601.645
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	23.118.280	547.653.444	570.771.724
Số tăng trong kỳ	25.000.000	22.224.824	47.224.824
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	25.000.000	22.224.824	47.224.824
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48.118.280	569.878.268	617.996.548
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	126.881.720	84.948.201	211.829.921
Tại ngày cuối kỳ	101.881.720	62.723.377	164.605.097

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.275.941.256	2.888.438.443
- Dự án xây dựng nhà văn phòng	1.415.444.196	1.415.444.196
- Lập báo cáo đầu tư phục hồi các thiết bị khai thác	274.022.000	-
- Chi phí lập đề án duy trì và phát triển sản xuất	444.949.545	444.949.545
- Dự án Khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	1.236.237.227	590.008.338
- CT Đường giao thông từ mỏ than Hà Tu ra khai trường mỏ Núi Béo	655.719.951	438.036.364
- Dự án Cải tạo đường ô tô lên khai trường mỏ	249.568.337	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	81.348.000
- Xe CAT 773F số 113	-	81.348.000
	4.275.941.256	2.969.786.443

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	31.991.397.701	4.061.989.643
Số tăng trong kỳ	18.758.009.564	2.589.127.948
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(13.827.497.543)	(1.138.548.965)
Số dư cuối kỳ	36.921.909.722	5.512.568.626
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	853.362.568	894.686.540
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	30.086.495.786	24.287.771.167
Chi phí cải tạo môi trường giai đoạn I	2.931.821.132	2.464.036.587
Phí sử dụng đường bộ	-	151.128.000
Chi phí lập báo cáo phục hồi môi trường	257.818.182	-
Chi phí đền bù phục vụ đổ thải	1.168.481.890	1.557.975.860
Chi phí lập dự án kéo dài tuổi thọ của mỏ đến năm 2018	688.568.379	765.075.976
Chi phí bồi thường đất khoán lâm nghiệp	935.361.785	1.870.723.571
	36.921.909.722	31.991.397.701

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	94.874.462.000	81.435.253.000
	94.874.462.000	81.435.253.000

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	79.738.543.499	148.274.227.459
Ngân hàng TMCP Công thương VN Chi nhánh QN (1)	71.049.565.273	80.375.056.096
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh QN (2)	8.688.978.226	35.464.481.284
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN Chi nhánh QN	-	21.969.942.279
Công ty TNHH MTV Tài Chính Than - K. sản VN	-	10.464.747.800
	79.738.543.499	148.274.227.459

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 228/2013/HĐTD ngày 18 tháng 06 năm 2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: Bao gồm dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/HĐHM/2012 ngày 25/06/2012 chuyển sang là: 350 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến 30/06/2014, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi áp dụng cho từng lần giải ngân;
- + Các hình thức đảm bảo khoản tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo;
- + Dư nợ gốc thời điểm 30/6/2014 là: 32.351.066.273 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 171/2014/HĐTD ngày 27 tháng 06 năm 2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 350 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi áp dụng cho từng lần giải ngân;
- + Các hình thức đảm bảo khoản tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo;
- + Dư nợ gốc thời điểm 30/6/2014 là: 38.698.499.000 đồng.

2. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 48/2013/HĐHM-PN/SHB.QN-HL ngày 28 tháng 05 năm 2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, thanh toán tiền lương công nhân viên;
- + Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến 30/04/2014, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tính được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi áp dụng cho từng lần giải ngân;
- + Các hình thức đảm bảo khoản tiền vay: Bảo đảm bằng giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của Công ty Cổ phần than Hà Tu - Vinacomin tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh;
- + Dư nợ gốc thời điểm 30/6/2014 là: 8.688.978.226 đồng.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.159.484.000	15.451.850.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.874.966.742	3.701.580.786
Thuế tài nguyên	17.529.999.722	13.675.740.770
Phí bảo vệ môi trường	5.385.550.000	5.034.920.000
	33.950.000.464	37.864.092.410

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lệ phí nước thải	-	19.399.716
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.290.248
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	4.797.805.039	3.302.201.850
Trích trước các chỉ tiêu công nghệ (*)	3.389.667.722	-
	8.187.472.761	3.322.891.814

(*) Trong kỳ, Công ty trích một số khoản chi phí vào giá thành 06 tháng năm 2014 trên cơ sở mức độ hoàn thành các chỉ tiêu công nghệ như Hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn, cung độ vận chuyển đất đã thể hiện trong Hợp đồng phối hợp kinh doanh số 144/2014/HDKD ngày 20/12/2013 giữa Công ty với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Khoản trích trước này sẽ được Tập đoàn quyết toán vào cuối năm tài chính.

16 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các quỹ phải nộp Tập đoàn Vinacomin	17.702.960.021	17.504.915.369
Cổ tức phải trả Tập đoàn Vinacomin	-	9.049.776.294
	17.702.960.021	26.554.691.663

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	920.755.895	501.753.205
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	275.263.735	185.414.320
Bảo hiểm xã hội, y tế	129.713.927	129.713.927
Phải trả tiền cổ tức cho các cổ đông khác ngoài Công ty mẹ Tập đoàn tạm ứng quỹ đổi mới chất lượng lao động năm 2013	829.536.496	9.357.670.331
Tập đoàn tạm ứng quỹ đổi mới chất lượng lao động năm 2013	-	2.461.000.000
Tiền bồi thường bán đầu thu từ công nhân chờ xử lý	1.170.090.252	1.170.090.252
Tiền cán bộ công nhân viên ủng hộ Quỹ hỗ trợ	253.507.400	257.507.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.443.977.787	587.604.863
	5.022.845.492	14.650.754.298

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	60.588.135.433	80.694.135.433
Vay ngân hàng	60.588.135.433	80.694.135.433
Ngân hàng TMCP Công thương VN Chi nhánh QN (1)	59.548.135.433	79.294.135.433
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh QN (2)	1.040.000.000	1.400.000.000
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	15.758.000.000	35.864.000.000
	60.588.135.433	80.694.135.433

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh. Hợp đồng được ký trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2011, tại thời điểm 30/6/2014 còn số dư của 3 hợp đồng. Nội dung chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay của các hợp đồng nêu trên từ 72 tháng đến 84 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay của các hợp đồng nói trên: 238.031.135.433 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Quảng Ninh từng thời kỳ;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 của các hợp đồng trên: 59.548.135.433 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 06 tháng cuối năm 2014: 15.398.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 10 xe chở đất nhằm bổ sung, nâng cao năng lực vận tải; Đầu tư 10 xe ô tô vận tải khung động, trọng tải 39 tấn; Đầu tư 15 ô tô chở đất 55 - 60 tấn năm 2008 - 2009;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

2. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2008 ngày 06 tháng 10 năm 2008 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh, nội dung chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay: 84 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay của các hợp đồng nói trên: 5 tỷ đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh từng thời kỳ;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 của hợp đồng trên: 1.040.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 06 tháng cuối năm 2014: 360.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 02 máy xúc lật dung tích 3,7m³/gầu;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp				
Than khoáng sản Việt Nam	69.613.663.800	51,00	69.613.663.800	51,00
Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh	23.240.000.000	17,03	23.240.000.000	17,03
Vốn góp của các đối tượng khác	43.643.716.200	31,97	43.643.716.200	31,97
	136.497.380.000	100%	136.497.380.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	136.497.380.000	136.497.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	136.497.380.000	136.497.380.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.649.738	13.649.738
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.649.738	13.649.738
- Cổ phiếu phổ thông	13.649.738	13.649.738
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.649.738	13.649.738
- Cổ phiếu phổ thông	13.649.738	13.649.738
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.262.313.117	7.262.313.117
Quỹ dự phòng tài chính	6.221.123.579	6.221.123.579

20 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

Đây là giá trị tài sản hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Mục đích sử dụng để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than. Tháng 01 năm 2014 theo chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Công ty đã bàn giao công trình Tuyến đường ô tô từ mỏ than Hà Tu ra cụm Cảng Làng Khánh, giá trị: 21.352.524.053 đồng (trong đó hao mòn lũy kế 8.496.997.497 đồng, giá trị còn lại 12.855.516.556 đồng) cho Công ty Kho Vận Hòn Gai - Vinacomin quản lý và sử dụng. Hiện tại Công ty đang quản lý và sử dụng công trình Cải tạo đường ô tô lên khai trường mỏ giai đoạn 1, giá trị: 7.662.881.249 đồng thuộc nguồn vốn này.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	1.125.805.124.605	975.942.194.615
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.936.347.579	26.523.096.191
	1.159.741.472.184	1.002.465.290.806

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	1.044.265.441.256	861.825.646.242
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.773.553.861	23.271.321.662
	1.077.038.995.117	885.096.967.904

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.617.874	162.360.450
Lãi ký quỹ môi trường	178.890.879	563.434.345
	255.508.753	725.794.795

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.862.006.558	17.694.611.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	8.702.772
	8.862.006.558	17.703.313.774

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.762.909	13.251.921.592
Chi phí nhân công	4.176.492.900	6.388.963.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.189.122	770.088.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	552.060.612	10.234.175.962
Chi phí khác bằng tiền	436.002.953	525.617.346
	5.416.508.496	31.170.767.080

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.548.475.397	1.226.216.371
Chi phí nhân công	18.888.292.034	14.539.464.256
Chi phí đồ dùng văn phòng	584.492.089	179.424.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.533.890.322	2.009.388.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	503.402.149	422.528.581
Chi phí khác bằng tiền	38.266.190.733	39.990.824.081
	61.324.742.724	58.367.846.371

27 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	21.266.749.792	1.654.911.200
Phụ tùng miễn phí	-	84.215.838
Doanh thu phương tiện qua đường	-	830.976.047
Bán hàng phế liệu	569.165.703	851.475.200
Phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	88.273.200	10.850.000
Thu nhập khác	119.013.000	1.734.238.985
	22.043.201.695	5.166.667.270

28 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	103.740.000	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán	3.936.924.820	-
Kết chuyển giá trị còn lại của chi phí SCL, phí đường bộ của tài sản đã thanh lý trong kỳ	4.525.153.100	-
Lãi chậm kê khai, chậm nộp BHXH	3.684.920	-
Phạt vi phạm hành chính	310.000.000	-
Giá trị phế liệu xuất bán	241.180.423	179.359.703
Chi phí tại Ban Quản lý Tân Rai	-	1.275.356.058
Chi phí khác	-	163.400.124
	9.120.683.263	1.618.115.885

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.277.246.474	14.400.741.857
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	20.277.246.474	14.400.741.857
- Thu nhập được hưởng ưu đãi -Thuế suất 20%	20.277.246.474	14.400.741.857
Thuế TNDN được ưu đãi (Thuế suất 20%)	4.055.449.295	2.880.148.371
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.055.449.295	2.880.148.371
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.701.580.786	2.024.140.910
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	4.882.063.339	3.564.045.515
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.874.966.742	1.340.243.766

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.221.797.179	11.520.593.486
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.221.797.179	11.520.593.486
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.649.738	13.649.738
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.188	844

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.720.416.371	280.887.312.694
Chi phí nhân công	129.451.054.226	117.141.312.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.936.986.481	35.818.732.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	448.595.451.492	397.069.696.299
Chi phí khác bằng tiền	187.207.951.776	154.856.934.246
Chi phí trích trước	8.187.472.760	29.205.913.607
	1.094.099.333.106	1.014.979.901.921

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.232.345.406	-	1.541.562.876	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190.687.502.957	(4.469.616.463)	186.958.652.144	(4.469.616.463)
	193.919.848.363	(4.469.616.463)	188.500.215.020	(4.469.616.463)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	140.326.678.932	228.968.362.892
Phải trả người bán, phải trả khác	165.627.110.851	131.501.448.343
Chi phí phải trả	8.187.472.761	3.322.891.814
	314.141.262.544	363.792.703.049

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và tương đương tiền	3.232.345.406	-	-	3.232.345.406
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.217.886.494	-	-	186.217.886.494
	189.450.231.900	-	-	189.450.231.900
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	1.541.562.876	-	-	1.541.562.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182.489.035.681	-	-	182.489.035.681
	184.030.598.557	-	-	184.030.598.557

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	95.496.543.499	44.830.135.433	-	140.326.678.932
Phải trả người bán, phải trả khác	165.627.110.851	-	-	165.627.110.851
Chi phí phải trả	8.187.472.761	-	-	8.187.472.761
	269.311.127.111	44.830.135.433	-	314.141.262.544
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	184.138.227.459	44.830.135.433	-	228.968.362.892
Phải trả người bán, phải trả khác	131.501.448.343	-	-	131.501.448.343
Chi phí phải trả	3.322.891.814	-	-	3.322.891.814
	318.962.567.616	44.830.135.433	-	363.792.703.049

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Tên đơn vị	<i>Số lượng (Tấn)</i>	<i>Giá trị (đồng)</i>
1. Than bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin 06 tháng đầu năm 2014		
Công ty Tuyển Than Hòn Gai -Vinacomin		375.773.298.098
<i>Than nguyên khai qui sạch</i>	309.370,79	375.773.298.098
Công ty Kho vận Hòn gai -Vinacomin		750.031.826.507
<i>Than nguyên khai qui sạch</i>	20.031,29	22.197.769.535
<i>Than sạch</i>	561.335,81	727.834.056.972
2. Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/6/2014	Dư Nợ	Dư Có
	VND	VND
<u>TK331: Phải trả cho người bán</u>	-	48.068.701.083
Công ty CP Vật tư Vận tải và Xếp dỡ -Vinacomin	-	20.699.657.685
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ QN	-	2.361.595.383
Công ty TNHH 1TV Môi Trường - Vinacomin	-	835.122.460
Công ty TNHH 1TV Khai thác khoáng sản và Du lịch ITASCO	-	3.947.506.600
Công ty CP giám định - Vinacomin	-	338.092.192
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	-	633.403.800
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	4.940.346.662
Công ty CP Đầu tư và khai thác khoáng sản và dịch vụ ITASCO	-	93.280.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	4.204.200.000
Công ty Cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	82.000.000
Viện cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	521.059.000
Trung tâm y tế lao động - Vinacomin	-	473.018.000
Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	-	273.322.400
Công ty Xây lắp môi trường Nhân cơ - Vinacomin	-	2.856.457.301
Trường đào tạo nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	-	88.569.800
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	167.877.600
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	4.702.500.000
Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin	-	501.442.200
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - Vinacomin	-	349.250.000
<u>TK131: Phải thu của khách hàng</u>	183.492.726.007	
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	43.570.531.742	-
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	98.859.133.356	-
Công ty CP Than Hà lâm - Vinacomin	392.118.448	-
Công ty ĐT phát triển Nhà hạ tầng - Vinacomin	237.038.463	-
Công ty CP Sắt thạch khê - Vinacomin	28.355.647.010	-
Ban QL dự án tổ hợp bau xit nhôm Lâm đồng	4.838.125.557	-
Công ty MTV nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	4.208.327.381	-
Công ty Xây lắp MT Nhân Cơ - Vinacomin	756.125.604	-
Tập đoàn CN Than và khoáng sản VN	2.231.754.796	-
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	36.286.711	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - Vinacomin	7.636.939	-

TK336: Phải trả nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	17.702.960.021	26.554.691.663
Các quỹ phải nộp Tập đoàn Vinacomin	17.702.960.021	17.504.915.369
Cổ tức phải trả		9.049.776.294

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	161.516.158.705	289.831.414.788	703.827.622.528	7.217.524.157	2.490.282.678	1.164.883.002.856
Số tăng trong kỳ	1.228.455.038	3.180.683.079	336.336.000	486.850.000	-	5.232.324.117
- Mua trong kỳ	-	-	336.336.000	486.850.000	-	823.186.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.228.455.038	3.180.683.079	-	-	-	4.409.138.117
Số giảm trong kỳ	(24.917.566.567)	(1.275.466.896)	(90.341.460.940)	-	-	(116.534.494.403)
- Thanh lý, nhượng bán (2)	(3.565.042.514)	(1.275.466.896)	(90.341.460.940)	-	-	(95.181.970.350)
- Điều chuyển TSCĐ thuộc nguồn vốn môi trường (3)	(21.352.524.053)	-	-	-	-	(21.352.524.053)
Số dư cuối kỳ	137.827.047.176	291.736.630.971	613.822.497.588	7.704.374.157	2.490.282.678	1.053.580.832.570
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	94.351.650.163	244.828.272.485	558.185.655.005	5.378.810.438	2.480.647.051	905.225.035.142
Số tăng trong kỳ	7.342.380.585	9.791.887.941	20.982.765.124	349.970.875	9.635.627	38.476.640.152
- Khấu hao trong kỳ	5.931.741.572	9.791.887.941	20.982.765.124	349.970.875	9.635.627	37.066.001.139
- Hao mòn (1)	1.410.639.013	-	-	-	-	1.410.639.013
Số giảm trong kỳ	(9.984.252.918)	(1.275.466.896)	(88.401.390.451)	(80.932.762)	-	(99.742.043.027)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.487.255.421)	(1.275.466.896)	(88.401.390.451)	(80.932.762)	-	(91.245.045.530)
- Điều chuyển TSCĐ thuộc nguồn vốn môi trường	(8.496.997.497)	-	-	-	-	(8.496.997.497)
Số dư cuối kỳ	91.709.777.830	253.344.693.530	490.767.029.678	5.647.848.551	2.490.282.678	843.959.632.267
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	67.164.508.542	45.003.142.303	145.641.967.523	1.838.713.719	9.635.627	259.657.967.714
Tại ngày cuối kỳ	46.117.269.346	38.391.937.441	123.055.467.910	2.056.525.606	-	209.621.200.303

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

73.601.539.442 đồng
 529.803.463.595 đồng
 459.520.515 đồng

(1): Hao mòn tài sản cố định của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường

(2) Căn cứ công văn số 5723/VINACOMIN-KH ngày 29/10/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc chuyển công đoạn vận chuyển than tiêu thụ về các Công ty kho vận đảm nhận. Căn cứ nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin ngày 31/12/2013 đồng ý bàn giao Phân xưởng xe 5 của Công ty sang Công ty Kho vận Hòn Gai kể từ ngày 01/01/2014. Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã bàn giao 26 chiếc ô tô vận chuyển than cho Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin, nguyên giá: 58.828.079.026 đồng, giá trị còn lại: 1.859.137.730 đồng, giá trị thanh lý: 17.188.003.180 đồng. Ngoài ra một số tài sản cố định đã hết khấu hao, sử dụng không hiệu quả Công ty đã thanh lý trong kỳ.

(3) Bàn giao Tuyến đường vận chuyển than từ mỏ than Hà Tu ra cụm cảng Làng Khánh. Tài sản này được đầu tư bằng nguồn vốn quỹ môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty đã thực hiện ghi nhận giảm Nguồn kinh phí hình thành tài sản tương ứng với giá trị còn lại của tài sản này. Hiện tại Công ty đang quản lý và sử dụng công trình Cải tạo đường ô tô lên khai trường mỏ giai đoạn 1, giá trị: 7.662.881.249 đồng thuộc nguồn vốn này.

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	136.497.380.000	73.423.126.086	-	10.741.407.693	6.221.123.579	-	226.836.219.176
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	11.520.593.486	11.520.593.486
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	136.497.380.000	73.423.126.086	-	10.741.407.693	6.221.123.579	11.520.593.486	238.356.812.662
Số dư đầu kỳ	136.497.380.000	78.693.126.086	(46.818.182)	7.262.313.117	6.221.123.579	-	228.627.124.600
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	16.221.797.179	16.221.797.179
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	136.497.380.000	78.693.126.086	(46.818.182)	7.262.313.117	6.221.123.579	16.221.797.179	244.848.921.779

Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 16/4/2014 của Công ty đã phê duyệt việc tạm phân phối lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2013, như sau: Chi trả cổ tức 13%, trích lập quỹ đầu tư phát triển 15%, trích lập quỹ thưởng ban quản lý điều hành 275.250.000 đồng, trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 10.148.464.071 đồng.